

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4510/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3932/SXD-HĐXD ngày 16/6/2023 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Đầu tư xây dựng Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế: 20÷50 năm.
- 3. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Nằm trong khuôn viên của Công sở xã Cẩm Yên; tại thôn Ngọc Vóc, xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.
- 5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật:** Công ty cổ phần công nghệ Việt Đức.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt.

7. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách của xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền xã, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Đầu tư xây dựng nhà làm việc có quy mô 02 tầng áp dụng theo mẫu thiết kế CSX-01 ban hành kèm theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh và các hạng mục phụ trợ (sân đường nội bộ, thoát nước ngoài nhà ...). Cụ thể như sau:

8.1. Xây mới Nhà làm việc 2 tầng.

a) Giải pháp thiết kế: Áp dụng theo mẫu thiết kế CSX-01 ban hành kèm theo Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 14/5/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Nội dung điều chỉnh so với thiết kế mẫu áp dụng:

- Bổ sung hệ thống phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành:

+ Hệ thống chữa cháy trong nhà bao gồm bình chữa cháy MFZL4-ABC và phương tiện chữa cháy thô sơ (kìm cộng lực, búa, cưa tay, xà beng..) bố trí tại hành lang các tầng. Hệ thống chữa cháy ngoài nhà bố trí trụ nước chữa cháy và hộp vòi chữa cháy ngoài nhà (lăng phun, cuộn vòi), 01 máy bơm điện và 01 máy bơm xăng.

+ Hệ thống báo cháy gồm: Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn ...

- Bổ sung cầu thang sắt ngoài nhà tại trục 10. Mặt bằng thang có kích thước (2,89x6,2)m. Làn thang 1,3m. Móng thang đồ BTCT mác 250, đặt bulông chờ liên kết chân cột thép.

- Điều chỉnh cửa sổ S1 tại vị trí trục 10 ở tầng 2 thành cửa đi Đ1.

- Bổ sung đường dốc cho người khuyết tật. Lan can đường dốc bằng inox D60, cao 0,9m.

- Điều chỉnh hệ thống cửa: Cửa, vách được dùng khung nhôm hệ, kính dày 6,38mm.

- Điều chỉnh gạch lát: Nền, sàn nhà được lát bằng gạch Ceramic kích thước 600x600mm. Nền, sàn vệ sinh được lát bằng Ceramic chống trơn, kích thước 300x300mm. Tường vệ sinh được ốp gạch men kính trắng kích thước 300x600mm.

- Điều chỉnh mặt lát hoàn thiện cầu thang, bậc sảnh: Mặt và cổ bậc cầu thang, bậc sảnh được ốp lát đá Granite tự nhiên.

c) Giải pháp kết cấu móng: Kết cấu móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT giao thoa. Bề rộng móng băng điển hình 1,6m; 1,2m. Giằng móng kích thước 0,3x0,6m. Dầm phụ kích thước 0,22x0,3m. Móng sâu 2,75m so với cốt +0.00 của công trình. Móng dùng BTCT đá 1x2 cấp độ bền B20 (mác 250) đổ tại chỗ. Tường móng xây gạch đặc không nung, vữa XM mác 75. Lót móng bê tông đá 4x6 vữa XM mác 100.

8.2. Hạng mục phụ trợ.

a) Bể nước: Bể nước được bố trí phía Bắc khu đất, bên cạnh nhà làm việc 02 tầng. Bể nước có kích thước (4x4,2x2,55)m; bể có kết cấu BTCT toàn khối, được chống thấm theo tiêu chuẩn.

b) Nhà để máy bơm: Nhà được bố trí cạnh bể nước. Nhà có kết cấu tường chịu lực, mái sàn bê tông cốt thép. Nhà có kích thước (4,22x3,42)m. Cốt nền cao 0,2m so với cốt sân; chiều cao sàn mái 3m; chiều cao nhà 3,6m.

c) Sân bê tông: Sân bê tông có cấu tạo mặt bê tông đá 1x2 mác 200 dày 12cm trên nền cát tạo phẳng dày khoảng 10cm.

d) Nguồn cấp điện cho Nhà làm việc 02 tầng được lấy từ điểm đấu nối hiện trạng. Dây dẫn đấu nối CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4X35)mm².

e) Hệ thống rãnh và hố ga thoát nước xung quanh nhà được xây gạch, vữa xây mác 50. Rãnh xây với kích thước lòng B300; sâu 0,43m; nắp dẹt tấm đan bê tông cốt thép. Hố ga kích thước (1,14x1,14)m, sâu 0,85m; nắp dẹt tấm đan bê tông cốt thép.

g) Phá dỡ 04 nhà cấp 4 mái lợp ngói hết niên hạn sử dụng, nằm trong phạm vi xây dựng công trình.

9. Tổng mức đầu tư: 5.783.400.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	5.122.980.389	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	128.391.203	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	416.138.146	đồng;
- Chi phí khác	:	54.668.650	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	61.227.309	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh bố trí 5,0 tỷ đồng (hỗ trợ chi phí xây dựng nhà làm việc); ngân sách xã Cẩm Yên bố trí phần còn lại 0,8 tỷ đồng.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2023 - 2024.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3932/SXD-HĐXD ngày 16/6/2023 nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán,...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Trước khi triển khai thực hiện dự án, UBND huyện Cẩm Thủy rà soát đảm bảo xã Cẩm Yên không thuộc diện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

3. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN. (DA_M58)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án Đầu tư xây dựng Công sở xã Cẩm Yên, huyện Cẩm Thủy.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	Chi phí xây dựng	4.657.254.899	465.725.490	5.122.980.389
2	Chi phí quản lý dự án	128.391.203		128.391.203
3	Chi phí tư vấn ĐTXD	378.865.831	37.272.315	416.138.146
3.1	Chi phí tư vấn khảo sát	44.334.545	4.433.455	48.768.000
3.2	Chi phí mua mẫu định hình	1.500.000		1.500.000
3.3	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Phần áp dụng thiết kế mẫu)	60.940.334	6.094.033	67.034.367
3.4	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Phần thiết kế mới)	65.616.405	6.561.641	72.178.046
3.5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Phần thiết kế mới)	3.766.192	376.619	4.142.811
3.6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Phần thiết kế mới)	3.649.411	364.941	4.014.352
3.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	2.969.829	296.983	3.266.812
3.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Phần thân áp dụng thiết kế mẫu)	2.877.742	287.774	3.165.516
3.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	20.056.409	2.005.641	22.062.050
3.10	Chi phí giám sát thi công xây dựng	152.512.276	15.251.228	167.763.504
3.11	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC	2.321.344		2.321.344
3.12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	2.321.344		2.321.344
3.13	Chi phí thẩm định giá	16.000.000	1.600.000	17.600.000
4	Chi phí khác	52.631.229	2.037.421	54.668.650
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	5.122.980	512.298	5.635.278
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt QT	31.155.021		31.155.021
4.3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	15.251.228	1.525.123	16.776.351
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT	1.102.000		1.102.000
5	Chi phí dự phòng			61.227.309
5.1	Yếu tố khối lượng phát sinh			61.227.309
	Tổng cộng	5.217.143.162	505.035.226	5.783.405.697
	Làm tròn			5.783.400.000